

Số: ~~10.3~~...../PTSCDV-CBTT
No:...../PTSCDV-CBTT
V/v: công bố thông tin Báo cáo
tài chính năm 2024 đã được kiểm toán
*Disclose information of Audited
financial statements for 2024.*

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2025
Hai Phong, date 28 month 02 year 2025



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODICAL INFORMATION DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: - *The State Securities Commission*
 - *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (Mã chứng khoán: **PSP**) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/*In accordance with provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Minister of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market, Dinh Vu Petroleum Service Port Joint Stock Company (Stock Code: **PSP**) hereby discloses Audited financial statements (FS) for 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ/*Dinh Vu Petroleum Service Port Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/*Stock code* : PSP
- Địa chỉ/*Address*: KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng, Việt Nam/*Dinh Vu Industrial Park, Dong Hai 2, Hai An, Hai Phong, Viet Nam*
- Điện thoại liên hệ/*Telephone*: 02253 979710 Fax: 02253 979712
- Email: ptscdv@ptscdinhvu.com.vn
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố /Content of disclosure:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán/Audited financial statements for 2024:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/Unconsolidated financial statements (Listed organization without subsidiaries and the parent accounting entity with sub-units);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/Consolidated financial statements (Listed organization with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/Combined financial statements (Listed organization with affiliated accounting units within a separate accounting system)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/Cases requiring explanation of reasons:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/The auditing organization issues an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited 2024 financial statements):

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation letter in case Yes:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/Profit after tax in the reporting period differs by 5% or more before and after the audit, or changes from a loss to a profit or vice versa (for the audited 2024 financial statements).

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation letter in case Yes:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period in the previous year.

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation letter in case Yes:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/Profit after tax in the reporting period shows a loss, having shifted from profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:



☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation letter in case Yes:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/02/2025 tại đường dẫn: www.ptscdinhvu.com.vn/This information was disclosed on the company's website on February 28, 2025 as in the link: www.ptscdinhvu.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law for the content of the disclosed information.

Trân trọng/Sincerely!

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BOD, Supervisory Board (for reporting);
- BGĐ (để b/c)/; BOM (for reporting);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu/Archive: VT, TK Công ty/ Clerical, Company Secretary.

Tài liệu đính kèm/

Attached documents:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán/Audited financial statements for 2024;

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



Đặng Kiến Nghiệp



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư Số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0200754420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 7 ngày 30 tháng 7 năm 2024.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 0203003372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 11 năm 2009.

Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Ông Nguyễn Hải Bằng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Vũ Hữu An	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Quang Thường	Thành viên
Ông Lê Trọng Quân	Thành Viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2024)
Ông Trần Bùi Quang Long	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Chí Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2024)
Ông Phan Văn Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2024)
Ông Tạ Công Thông	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hải Bằng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
	Ông Nguyễn Chí Trung	Phó Giám đốc Phụ trách (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
	Ông Vũ Ngọc Phách Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc Phó Giám đốc
Ban Kiểm soát (“BKS”)	Bà Hồ Thị Kim Ánh Bà Đặng Kiều Anh Ông Lê Thanh Tú	Trưởng ban Kiểm soát viên Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
	Ông Nguyễn Bảo Thắng	Kiểm soát viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Hải Bằng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Khu Công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT của Công ty đối với báo cáo tài chính

Người đại diện theo pháp luật - Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ông Nguyễn Chí Trung, Phó Giám đốc Phụ trách của Công ty, để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Thư Ủy quyền ngày 10 tháng 7 năm 2024.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 48. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Chí Trung
Chữ ký được ủy quyền
Phó Giám đốc Phụ trách

Hải Phòng, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Phó Giám đốc Phụ trách thừa ủy quyền của Chủ tịch HĐQT của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 48.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Đức Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4595-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16160
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 2 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		74.822.261.356	88.131.524.722
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.322.347.648	21.720.647.557
111	Tiền		8.142.347.648	8.540.647.557
112	Các khoản tương đương tiền		2.180.000.000	13.180.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		21.000.000.000	14.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	21.000.000.000	14.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		34.679.136.547	42.506.444.886
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29.453.264.325	34.951.629.933
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		15.130.923	380.181.622
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	10.668.583.315	12.131.308.510
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(5.457.842.016)	(4.956.675.179)
140	Hàng tồn kho		2.599.408.431	3.107.972.292
141	Hàng tồn kho	8(a)	2.599.408.431	3.107.972.292
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.221.368.730	6.796.459.987
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	5.165.344.770	5.345.553.274
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	1.056.023.960	1.450.906.713
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		458.207.545.070	485.014.526.273
220	Tài sản cố định		325.239.948.998	350.329.966.756
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	325.206.615.674	350.246.633.428
222	Nguyên giá		691.782.920.432	687.043.144.927
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(366.576.304.758)	(336.796.511.499)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	33.333.324	83.333.328
228	Nguyên giá		1.397.000.000	1.397.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.363.666.676)	(1.313.666.672)
240	Tài sản dở dang dài hạn		210.000.000	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		210.000.000	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn	11	14.200.847.229	14.846.230.055
252	Đầu tư vào công ty liên kết		28.125.000.000	28.125.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(13.924.152.771)	(13.278.769.945)
260	Tài sản dài hạn khác		118.556.748.843	119.838.329.462
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	102.982.175.574	104.733.077.308
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8(b)	15.574.573.269	15.105.252.154
270	TỔNG TÀI SẢN		533.029.806.426	573.146.050.995

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		74.553.236.694	112.422.995.458
310	Nợ ngắn hạn		46.450.608.061	51.609.718.152
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	17.282.507.503	22.950.895.238
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.078.388.754	108.058.132
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	1.066.005.416	1.191.734.911
314	Phải trả người lao động		2.475.083.153	4.550.185.741
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.871.703.446	2.167.793.830
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		192.830.000	188.630.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	6.212.928.428	5.456.612.277
320	Vay ngắn hạn	17(a)	13.310.648.673	14.954.040.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	960.512.688	41.768.023
330	Nợ dài hạn		28.102.628.633	60.813.277.306
338	Vay dài hạn	17(b)	28.102.628.633	60.813.277.306
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		458.476.569.732	460.723.055.537
410	Vốn chủ sở hữu		458.476.569.732	460.723.055.537
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	400.000.000.000	400.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400.000.000.000	400.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	44.405.504.833	41.807.097.273
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	14.071.064.899	18.915.958.264
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		5.719.143.144	10.254.599.732
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		8.351.921.755	8.661.358.532
440	TỔNG NGUỒN VỐN		533.029.806.426	573.146.050.995


Lương Quốc Phương
Người lập

Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởngNguyễn Chí Trung
Phó Giám đốc Phụ trách
Ngày 20 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		240.464.603.252	242.922.816.026
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		2.138.491.100	5.088.227.958
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	23	238.326.112.152	237.834.588.068
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	177.547.052.959	176.725.765.125
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		60.779.059.193	61.108.822.943
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.376.911.004	1.847.135.274
22	Chi phí tài chính	26	6.155.267.293	8.970.716.510
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	26	5.445.827.942	8.950.275.093
25	Chi phí bán hàng	27	31.741.760.037	25.562.985.848
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	17.467.805.354	18.290.533.898
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}		6.791.137.513	10.131.721.961
31	Thu nhập khác		4.229.431.675	647.341
32	Chi phí khác		582.384.030	392.601.293
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	29	3.647.047.645	(391.953.952)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		10.438.185.158	9.739.768.009
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	30	2.086.263.403	1.078.409.477
52	Thuế TNDN hoãn lại	30	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		8.351.921.755	8.661.358.532
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	146	152
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21	146	152

Lương Quốc Phương
Người lập

Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Trung
Phó Giám đốc Phụ trách
Ngày 20 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		10.438.185.158	9.739.768.009
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	31	29.829.793.263	28.690.342.871
03	Các khoản dự phòng		1.146.549.663	902.057.690
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	25, 26	5.673.680	(51.301.391)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	25	(1.134.952.668)	(1.114.708.085)
06	Chi phí lãi vay	26	5.445.827.942	8.950.275.093
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		45.731.077.038	47.116.434.187
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		6.099.564.727	(8.687.450.809)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		39.242.746	(640.376.854)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(4.961.976.737)	7.600.871.279
12	Giảm chi phí trả trước		1.931.110.238	5.837.497.023
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.516.548.344)	(8.938.683.207)
15	Thuế TNDN đã nộp	14	(2.161.787.383)	(243.151.878)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.146.865.840	1.318.100.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.716.528.735)	(3.302.798.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.591.019.390	40.060.441.741
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.626.186.755)	(41.207.086.748)
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		(7.000.000.000)	(14.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.278.719.136	896.888.576
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.347.467.619)	(54.310.198.172)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	-	35.681.392.533
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(34.354.040.000)	(22.298.995.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	16	(7.282.138.000)	(119.780.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(41.636.178.000)	13.262.617.533
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(11.392.626.229)	(987.138.898)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	21.720.647.557	22.700.589.374
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.673.680)	7.197.081
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	10.322.347.648	21.720.647.557

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn trị giá 14.000.000 Đồng của Công ty đã đáo hạn và tự động gia hạn theo kỳ hạn cũ (năm 2023 không phát sinh)



Lương Quốc Phương
Người lập



Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Trung
Phó Giám đốc Phụ trách
Ngày 20 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày của:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 0203003372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 11 năm 2019; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0200754420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 7 năm 2024 để thay đổi chức danh của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch qua hệ thống giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết Upcom với mã cổ phiếu là PSP.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển;
- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp. Thông tin được trình bày trong Thuyết minh 11. Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết 31.12.2024 (%)	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết 31.12.2023 (%)
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Thi công xây lắp các công trình dân dụng, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh dịch vụ khách sạn.	Số 441, đường Đà Nẵng, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	20,57%	20,57%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 223 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 229 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư và được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ khối lượng xây lắp đã hoàn thành và tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)**

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc thiết bị	6 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê trả trước.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm tài chính. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia LNST TNDN của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành theo quy định.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí hoa hồng môi giới, chi phí nhân viên, chi phí khấu hao TSCĐ, và các chi phí khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, chi phí dự phòng phải thu khó đòi, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc của Công ty, Hội đồng Quản trị, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	315.891.930	346.577.920
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	7.826.455.718	8.194.069.637
Các khoản tương đương tiền (**)	2.180.000.000	13.180.000.000
	<u>10.322.347.648</u>	<u>21.720.647.557</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Thuyết minh 32(b)).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và được hưởng lãi suất 1,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,4% - 3,2%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm khoản tiền gửi với số dư là 180.000.000 Đồng có kỳ hạn 3 tháng và được hưởng lãi suất lần lượt là 1,9%/năm và 3,2%/năm tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("Ngân hàng") - trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("Oceanbank"). Khoản tiền gửi này đang bị tạm dừng chi trả tiền gốc do việc chi trả được xây dựng trong đề án tái cơ cấu của Ngân Hàng. Từ ngày 18 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã trở thành ngân hàng con thuộc sở hữu của Ngân hàng TMCP Quân đội. Do đó, Chủ tịch HĐQT của Công ty đánh giá rằng việc thanh toán cho các khoản tiền gửi tồn đọng nêu trên sẽ có thể sớm được tiến hành.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	21.000.000.000	21.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất cố định từ 2,6% - 3,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,3% - 4,7%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - DA: HĐ		
phân chia Sản phẩm dầu khí các Lô 102/10 & 106/10	3.017.182.991	3.017.182.991
Công ty Cổ phần Logistics và Xếp dỡ Biển Việt	2.633.091.840	-
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO (*)	-	16.099.219.558
Công ty Cổ phần Vsico Express Hải Phòng (*)	-	263.247.252
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hà Nội (*)	-	441.709.600
Công ty Cổ phần Vsico Express Tây Bắc (*)	-	108.540.000
Khác	6.252.440.337	9.639.722.692
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))		
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO (*)	11.808.582.912	-
Công ty Cổ phần Vsico Express Hải Phòng (*)	699.433.680	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ hàng hải Hà Nội (*)	581.547.600	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại		
Thiên Sơn tại Hà Nội (*)	293.317.200	-
Công ty Cổ phần Vsico Express Tây Bắc (*)	186.364.800	-
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh (**)	-	1.848.199.072
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (**)	-	1.620.000
Khác	3.981.302.965	3.532.188.768
	<u>29.453.264.325</u>	<u>34.951.629.933</u>

(*) Tại ngày 17 tháng 9 năm 2024, Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO ("VSICO") trở thành cổ đông lớn của Công ty. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, VSICO và công ty thành viên trực thuộc được coi là bên liên quan của Công ty.

(**) Tại ngày 13 tháng 9 năm 2024, Công ty Cổ phần Vận tải Container Việt Nam ("Viconship") không còn là cổ đông của Công ty. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Viconship và công ty thành viên trực thuộc không còn được coi là bên liên quan của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng là 3.453.573.736 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.776.236.736 Đồng).

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Ký quỹ, ký cược	5.132.494.642	5.355.141.900
Chi hộ tiền thuê đất (*)	2.986.746.685	2.986.746.685
Góp vốn dư vào công ty liên kết (**)	1.502.213.982	1.502.213.982
Lãi tiền gửi phải thu	292.901.041	436.667.509
Khác (***)	754.226.965	1.850.538.434
	<u>10.668.583.315</u>	<u>12.131.308.510</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này bao gồm khoản chi hộ tiền thuê đất và thuế đất hàng năm cho công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải của khu đất tại địa chỉ 441 Đường Đà Nẵng, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng theo thông báo số 3318/TB-CTHPH ngày 1 tháng 9 năm 2021 của Cục Thuế Hải Phòng (Thuyết minh 32(b)(iii)).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này bao gồm khoản góp vốn dư bằng tài sản vào công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải theo hợp đồng số 06/2010/HĐGV/PTSCDV-PVCHD ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Thuyết minh 32(b)(iii)).

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này bao gồm khoản phải thu ngắn hạn khác từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty") là 1.110.000.000 Đồng về việc nhận trợ cấp từ Tổng Công ty nhân dịp hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 theo Công văn số 1860/PTSC-TCNS ngày 27 tháng 12 năm 2023 và Quyết định số 100/QĐ-PTSC ngày 29 tháng 12 năm 2023. Trong năm 2024, Công ty đã nhận đủ khoản trợ cấp trên từ Tổng Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 2.986.746.685 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2024			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - DA: HĐ				
phân chia Sản phẩm dầu khí các Lô 102/10 & 106/10	3.017.182.991	-	(3.017.182.991)	Trên 3 năm
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 103 - 107)	436.390.745	-	(436.390.745)	Trên 3 năm
	<u>3.453.573.736</u>	<u>-</u>	<u>(3.453.573.736)</u>	
 Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải				
	2.554.474.685	766.342.405	(1.788.132.280)	Trên 2 năm đến 3 năm
	432.272.000	216.136.000	(216.136.000)	Trên 1 năm đến 2 năm
	<u>2.986.746.685</u>	<u>982.478.405</u>	<u>(2.004.268.280)</u>	
 Tổng cộng	<u>6.440.320.421</u>	<u>982.478.405</u>	<u>(5.457.842.016)</u>	

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - DA: HĐ				
phân chia Sản phẩm dầu khí các Lô 102/10&106/10	3.017.182.991	-	(3.017.182.991)	Trên 3 năm
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	436.390.745	-	(436.390.745)	Trên 3 năm
Khác	322.663.000	96.798.900	(225.864.100)	Trên 2 năm đến 3 năm
	<u>3.776.236.736</u>	<u>96.798.900</u>	<u>(3.679.437.836)</u>	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải				
	2.554.474.685	1.277.237.342	(1.277.237.342)	Trên 1 năm
	432.272.000	432.272.000	-	Dưới 6 tháng
	<u>2.986.746.685</u>	<u>1.709.509.342</u>	<u>(1.277.237.342)</u>	
Tổng cộng	<u>6.762.983.421</u>	<u>1.806.308.242</u>	<u>(4.956.675.178)</u>	

8 HÀNG TỒN KHO**(a) Ngắn hạn**

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	1.601.551.957	-	2.476.056.375	-
Nguyên vật liệu	997.856.474	-	631.915.917	-
	<u>2.599.408.431</u>	<u>-</u>	<u>3.107.972.292</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	<u>15.574.573.269</u>	<u>-</u>	<u>15.105.252.154</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2024 VND	2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.466.468.426	4.376.255.464
Chi phí mua bảo hiểm	222.040.011	506.355.159
Chi phí sửa chữa	304.201.669	195.149.106
Khác	172.634.664	267.793.545
	<u>5.165.344.770</u>	<u>5.345.553.274</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Giá trị quyền sử dụng đất thuê		
- Khu đất rộng 139.000m2 (*)	83.847.680.723	87.616.115.807
- Khu đất rộng 12.106m2 (*)	8.900.646.714	9.300.675.786
- Khu đất rộng 2.500m2 (*)	2.173.531.776	2.271.218.592
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.320.775.428	4.537.746.909
Khác	739.540.933	1.007.320.214
	<u>102.982.175.574</u>	<u>104.733.077.308</u>

(*) Số dư thể hiện giá trị còn lại của các khoản tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Đình Vũ với thời hạn thuê đến ngày 2 tháng 4 năm 2047.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	110.078.630.582	115.916.127.605
Tăng trong năm	18.158.165.567	14.311.089.284
Phân bổ trong năm	(20.089.275.805)	(20.148.586.307)
Số dư cuối năm	<u>108.147.520.344</u>	<u>110.078.630.582</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09 – DN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	323.962.884.637	294.050.538.162	66.770.908.194	2.258.813.934	687.043.144.927
Mua trong năm	1.561.810.835	3.177.964.670	-	-	4.739.775.505
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>325.524.695.472</u>	<u>297.228.502.832</u>	<u>66.770.908.194</u>	<u>2.258.813.934</u>	691.782.920.432
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	151.577.068.781	123.716.225.363	59.773.857.998	1.729.359.357	336.796.511.499
Khấu hao trong năm	11.641.630.708	15.159.519.853	2.904.547.894	74.094.804	29.779.793.259
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>163.218.699.489</u>	<u>138.875.745.216</u>	<u>62.678.405.892</u>	<u>1.803.454.161</u>	366.576.304.758
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>172.385.815.856</u>	<u>170.334.312.799</u>	<u>6.997.050.196</u>	<u>529.454.577</u>	350.246.633.428
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>162.305.995.983</u>	<u>158.352.757.616</u>	<u>4.092.502.302</u>	<u>455.359.773</u>	325.206.615.674

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 78.235.006.606 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 76.192.152.060 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 316.619.707.161 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 344.982.410.773 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm máy tính
VND**Nguyên giá**Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

1.397.000.000

Khấu hao lũy kếTại ngày 1 tháng 1 năm 2024
Khấu hao trong năm1.313.666.672
50.000.004

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

1.363.666.676

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

83.333.328

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

33.333.324

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.247.000.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09 – DN

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2024			2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải ("PVC Duyên Hải")	28.125.000.000	(*)	(13.924.152.771)	28.125.000.000	(*)	(13.278.769.945)

Đầu tư vào công ty liên kết phản ánh khoản tiền Công ty đã góp vốn vào PVC Duyên Hải trong năm 2010 bằng tài sản gắn liền với đất thuê, lợi thế quyền thuê đất tại số 441 (số cũ 427) Đường Đà Nẵng, Phường Đông Hải I, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, với tổng giá trị đầu tư là 28.125.000.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 của PVC Duyên Hải ngày 18 tháng 9 năm 2020, vốn điều lệ của công ty này là 136.732.500.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty trong PVC Duyên Hải là 20,57%.

Hoạt động chính của PVC Duyên Hải là thi công xây lắp các công trình dân dụng, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh dịch vụ khách sạn.

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính trên tại ngày kết thúc năm tài chính do khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Con Ong	3.618.627.644	3.618.627.644	4.405.602.075	4.405.602.075
Công ty TNHH Thương mại Song Dũng	1.522.032.092	1.522.032.092	-	-
Khác	10.886.864.237	10.886.864.237	17.582.269.873	17.582.269.873
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.254.983.530	1.254.983.530	963.023.290	963.023.290
	<u>17.282.507.503</u>	<u>17.282.507.503</u>	<u>22.950.895.238</u>	<u>22.950.895.238</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào trọng yếu bị quá hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có số dư nợ phải trả người bán ngắn hạn do mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Pertamina International Shipping	2.719.450.796	-
Khác	358.937.958	108.058.132
	<u>3.078.388.754</u>	<u>108.058.132</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ/ phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT	-	14.506.756.863	-	(14.506.756.863)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.450.906.713	-	-	(394.882.753)	1.056.023.960
	<u>1.450.906.713</u>	<u>14.506.756.863</u>	<u>-</u>	<u>(14.901.639.616)</u>	<u>1.056.023.960</u>
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT	485.204.373	20.962.564.873	(6.506.013.525)	(14.506.756.863)	434.998.858
Thuế TNDN	706.530.538	2.086.263.403	(2.161.787.383)	-	631.006.558
Thuế thu nhập cá nhân	-	400.194.753	(5.312.000)	(394.882.753)	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	<u>1.191.734.911</u>	<u>23.452.023.029</u>	<u>(8.676.112.908)</u>	<u>(14.901.639.616)</u>	<u>1.066.005.416</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Chi phí hoa hồng	455.717.500	392.408.500
Chi phí lãi vay	53.164.159	123.884.561
Khác	1.362.821.787	1.651.500.769
	<u>1.871.703.446</u>	<u>2.167.793.830</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Cổ tức phải trả (*)	4.711.614.000	3.993.752.000
Phải trả cho nhân viên	937.879.400	739.248.422
Khác	563.435.028	723.611.855
	<u>6.212.928.428</u>	<u>5.456.612.277</u>

(*) Biến động về khoản phải trả cổ tức trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	3.993.752.000	4.113.532.000
Tăng trong năm (Thuyết minh 20)	8.000.000.000	-
Chi trả trong năm	(7.282.138.000)	(119.780.000)
Số dư cuối năm	<u>4.711.614.000</u>	<u>3.993.752.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09 – DN

17 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn thanh toán VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay dài hạn tới hạn trả					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
- Chi nhánh Bắc Hải Phòng (i)	6.214.040.000	-	(12.428.080.000)	12.484.688.673	6.270.648.673
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
- Chi nhánh Đông Anh (ii)	8.740.000.000	-	(16.630.000.000)	14.930.000.000	7.040.000.000
	<u>14.954.040.000</u>	<u>-</u>	<u>(29.058.080.000)</u>	<u>27.414.688.673</u>	<u>13.310.648.673</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn thanh toán VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
- Chi nhánh Bắc Hải Phòng (i)	17.145.218.673	-	(4.660.530.000)	(12.484.688.673)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
- Chi nhánh Đông Anh (ii)	43.668.058.633	-	(635.430.000)	(14.930.000.000)	28.102.628.633
	<u>60.813.277.306</u>	<u>-</u>	<u>(5.295.960.000)</u>	<u>(27.414.688.673)</u>	<u>28.102.628.633</u>

17 VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay theo ngân hàng:

- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0809/2017-HĐCVDA/NHCT161-ĐV ngày 8 tháng 9 năm 2017 có hạn mức tín dụng là 65.000.000.000 Đồng để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT. Thời hạn cho vay là 120 tháng, đáo hạn vào ngày 20 tháng 9 năm 2027. Lãi suất cho vay hiện hành được điều chỉnh 1 tháng một lần và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau 12 tháng niêm yết tại ngân hàng này cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng TSCĐ hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10(a)).
- (ii) Phản ánh khoản vay khoản vay trung dài hạn theo Hợp đồng cho vay cho số 21005/CRC.TH/HĐTD.DAH ngày 4 tháng 6 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 90.050.000.000 Đồng với thời hạn cho vay là 84 tháng, đáo hạn vào 10 tháng 12 năm 2029 với mục đích sử dụng vốn vay nhằm tài trợ vốn cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư thực hiện Phương án "Đầu tư một cầu hàng container tầm với 37m". Lãi suất cho vay hiện hành được điều chỉnh 1 tháng một lần và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau 12 tháng niêm yết tại ngân hàng này cộng biên độ 3,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng TSCĐ hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10(a)).

18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thường	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban Điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	41.768.023	-	41.768.023
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 20)	18.000.000	2.321.337.665	259.069.895	2.598.407.560
Sử dụng quỹ	(18.000.000)	(1.402.593.000)	(259.069.895)	(1.679.662.895)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	960.512.688	-	960.512.688

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>Tại ngày 31.12.2024</u> <u>Cổ phiếu phổ thông</u>	<u>Tại ngày 31.12.2023</u> <u>Cổ phiếu phổ thông</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tại ngày 31.12.2024</u>		<u>Tại ngày 31.12.2023</u>	
	<u>Cổ phiếu</u> <u>phổ thông</u>	<u>%</u>	<u>Cổ phiếu</u> <u>phổ thông</u>	<u>%</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20.400.000	51,00	20.400.000	51,00
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	8.840.200	22,10	-	-
Công ty Cổ phần Hải Minh	2.414.600	6,04	-	-
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	2.164.600	5,41	2.164.600	5,41
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	-	8.820.200	22,05
Các đối tượng khác	6.180.600	15,45	8.615.200	21,54
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	100,00	40.000.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	400.000.000.000	41.807.097.273	10.254.599.732	452.061.697.005
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	8.661.358.532	8.661.358.532
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>400.000.000.000</u>	<u>41.807.097.273</u>	<u>18.915.958.264</u>	<u>460.723.055.537</u>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	8.351.921.755	8.351.921.755
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	2.598.407.560	(2.598.407.560)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) (*)	-	-	(2.598.407.560)	(2.598.407.560)
Chia cổ tức (**)	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>400.000.000.000</u>	<u>44.405.504.833</u>	<u>14.071.064.899</u>	<u>458.476.569.732</u>

(*) Theo Nghị quyết số 346/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê chuẩn về việc phân phối lợi nhuận của năm 2023 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển (30% tổng lợi nhuận sau thuế năm 2023): 2.598.407.560 Đồng.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (30% tổng lợi nhuận sau thuế năm 2023): 2.598.407.560 Đồng.

(**) Theo Nghị quyết số 84/QĐ-PTSCDV-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị phê duyệt chi trả cổ tức lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2023 như sau:

- Tỷ lệ trả cổ tức: 2% trên mệnh giá, tương đương 200 Đồng/1 cổ phiếu;
- Số tiền chi trả: 8.000.000.000 Đồng.

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024	31.12.2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	8.351.921.755	8.661.358.532
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.505.576.527)	(2.598.407.560)
	<u>5.846.345.228</u>	<u>6.062.950.972</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>146</u>	<u>152</u>

(*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 của Công ty theo Nghị Quyết 346/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty theo Nghị Quyết 146/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 và đồng thời được phê chuẩn theo Nghị quyết số 346/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty về việc phân phối 30% tổng lợi nhuận sau thuế năm 2023 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 128.849,51 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 122.632,8 Đô la Mỹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09 – DN

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	238.961.195.107	242.357.164.335
Doanh thu bán hàng hóa	978.357.367	565.651.691
Doanh thu từ hợp đồng thi công và lắp đặt - thuê nhà thầu	525.050.778	-
	<u>240.464.603.252</u>	<u>242.922.816.026</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(2.138.491.100)	(5.088.227.958)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	236.822.704.007	237.268.936.377
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	978.357.367	565.651.691
Doanh thu thuần từ hợp đồng thi công và lắp đặt - thuê nhà thầu	525.050.778	-
	<u>238.326.112.152</u>	<u>237.834.588.068</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	176.118.796.479	176.174.115.270
Giá vốn của hàng hóa đã bán	955.710.780	551.649.855
Giá vốn của hợp đồng thi công và lắp đặt - thuê nhà thầu	472.545.700	-
	<u>177.547.052.959</u>	<u>176.725.765.125</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	1.134.952.668	1.114.708.085
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	241.958.336	681.125.798
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	51.301.391
	<u>1.376.911.004</u>	<u>1.847.135.274</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền vay	5.445.827.942	8.950.275.093
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	645.382.826	(69.382.024)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	58.382.845	89.823.441
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	5.673.680	-
	<u>6.155.267.293</u>	<u>8.970.716.510</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí hoa hồng môi giới	25.911.404.000	19.508.831.150
Chi phí nhân viên	4.014.144.955	4.148.513.636
Khác	1.816.211.082	1.905.641.062
	<u>31.741.760.037</u>	<u>25.562.985.848</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	11.252.952.744	12.016.430.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.677.019.952	2.761.642.911
Dự phòng phải thu khó đòi	501.166.837	971.439.714
Chi phí khấu hao TSCĐ	246.088.068	274.629.900
Phí kiểm toán	210.000.000	199.000.000
Khác	2.580.577.753	2.067.391.212
	<u>17.467.805.354</u>	<u>18.290.533.898</u>

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập khác		
Tiền thu hồi bảo lãnh bảo hành (*)	4.178.697.876	-
Khác	50.733.799	647.341
	<u></u>	<u></u>
Chi phí khác		
Trợ cấp nghỉ hưu và trợ cấp khác cho người lao động	247.572.000	-
Khác	334.812.030	392.601.293
	<u>3.647.047.645</u>	<u>(391.953.952)</u>

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC (tiếp theo)

(*) Trong năm, Công ty đã nhận được toàn bộ khoản bảo lãnh bảo hành từ Ngân hàng bảo lãnh Landesbank Baden-Württemberg liên quan đến việc bảo hành cầu chân đế Tukan mua từ Kocks Ardelt Kranbau GmbH.

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.438.185.158	9.739.768.009
Điều chỉnh:		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu	5.673.680	(51.301.391)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành	108.000.000	108.000.000
Chi phí dự phòng (*)	727.030.937	745.575.614
Chi phí không được khấu trừ	334.478.200	211.041.440
Thu nhập chịu thuế	11.613.367.975	10.753.083.672
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	(2.163.211.263)
Thu nhập tính thuế	11.613.367.975	8.589.872.409
Trong đó:		
Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi	-	4.649.870.247
Thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng	2.364.101.916	1.760.666.246
Thu nhập không được hưởng ưu đãi	9.249.266.059	2.179.335.916
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất cho thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng (**)	20%	10%
Thuế suất cho thu nhập không hưởng ưu đãi (***)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (****)	2.322.673.595	1.076.920.833
Thuế được giảm	(236.410.192)	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước	-	1.488.644
Thuế TNDN hiện hành	2.086.263.403	1.078.409.477
Thuế TNDN hoãn lại	-	-
	2.086.263.403	1.078.409.477

(*) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, công ty có khoản chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại là 727.030.937 Đồng (năm 2023: 745.575.614 Đồng).

30 THUẾ TNDN (tiếp theo)

(**) Đối với Dự án đầu tư ban đầu theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007 và điều chỉnh lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2013, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên (2008) có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (đến năm 2022) và 20% trong các năm tiếp theo (từ năm 2023). Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên (2011) có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

(***) Đối với đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty xác định ưu đãi được hưởng liên quan đến phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại được tính theo tỷ lệ giữa nguyên giá TSCĐ đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá TSCĐ với mức ưu đãi miễn thuế trong 4 năm kể từ năm 2015 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (đến năm 2027). Năm 2019 là năm đầu tiên Công ty phát sinh thuế TNDN cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại ở mức thuế suất 20% và được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

(****) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2022	Chưa thanh tra thuế	<u>2.163.211.263</u>	<u>(2.163.211.263)</u>	<u>-</u>

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.198.330.724	115.825.873.017
Chi phí nhân viên	45.057.587.013	46.503.715.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.829.793.263	28.690.342.871
Chi phí phân bổ vật tư, thiết bị công cụ, dụng cụ	10.450.112.455	9.407.764.536
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.958.317.536	11.703.905.756
Chi phí thuê đất	4.266.150.972	4.266.150.972
Khác	4.040.615.607	3.629.882.610
	<u>225.800.907.570</u>	<u>220.027.635.016</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Công ty mẹ”) với tỷ lệ là 51%. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam Công ty Cổ phần Hàng Hải VSICO	Công ty mẹ Cổ đông lớn (từ ngày 17 tháng 9 năm 2024)
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông lớn (đến ngày 12 tháng 9 năm 2024)
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Cổ đông lớn Công ty liên kết
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”) Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (“PvcomBank”) - Chi nhánh Hải Phòng Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc Tế	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng Công ty”) Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Thuộc Tổng Công ty Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO (“Công ty Cổ đông”) (từ 17 tháng 9 năm 2024) Công ty Cổ phần Vsico Express Hải Phòng Công ty Cổ phần Vsico Express Tây Bắc Công ty TNHH Alberta Việt Nam Công ty TNHH thương mại và dịch vụ hàng hải Hà Nội Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thiên Sơn tại Hà Nội	Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty Cổ đông”) (đến 12 tháng 9 năm 2024) Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

	2024 VND	2023 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO (*)	22.779.174.386	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	20.343.048.191	21.980.458.130
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc Tế	7.267.459.052	7.724.048.147
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ hàng hải Hà Nội (*)	1.864.647.778	-
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (**)	1.846.559.667	3.183.541.656
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	1.415.385.425	1.526.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh (**)	1.131.251.030	12.876.687.402
Công ty Cổ phần Vsico Express Hải Phòng (*)	699.303.778	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	690.500.000	2.073.800.000
Công ty Cổ phần Vsico Express Tây Bắc (*)	635.370.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thiên Sơn tại Hà Nội (*)	473.328.000	-
Công ty TNHH Alberta Việt Nam (*)	178.027.147	-
PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng	56.018.648	52.849.608
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (**)	5.520.000	37.218.000
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh (**)	4.670.000	26.360.000
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh (**)	-	5.020.000
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	16.910.000
	59.390.263.102	47.978.418.943

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	11.219.966.977	11.225.502.296
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO (*)	6.729.292.500	-
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh (**)	473.292.400	2.684.632.600
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (**)	334.558.900	542.135.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	97.397.680	468.664.232
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh (**)	78.359.997	97.825.741
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	48.000.000	48.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	47.111.000	46.274.566
Công ty TNHH Alberta Việt Nam (*)	22.546.400	-
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh (**)	8.296.000	12.892.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	5.513.889	1.414.089
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (**)	8.566.666	10.120.000
	<u>19.072.902.409</u>	<u>15.137.460.524</u>

(*) Từ ngày 17 tháng 9 năm 2024, Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO (VSICO) trở thành cổ đông của Công ty, theo đó VSICO và các công ty thành viên trực thuộc được xem là bên liên quan với Công ty từ ngày 17 tháng 9 năm 2024. Công ty chỉ trình bày ở thuyết minh này các giao dịch với VSICO và các công ty thành viên trực thuộc cho giai đoạn từ ngày 17 tháng 9 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(**) Từ ngày 13 tháng 9 năm 2024, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (Viconship) không còn là cổ đông của Công ty, theo đó Viconship và các công ty thành viên trực thuộc không còn là bên liên quan với Công ty từ ngày 13 tháng 9 năm 2024. Công ty chỉ trình bày ở thuyết minh này các giao dịch với Viconship và các công ty thành viên trực thuộc cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 12 tháng 9 năm 2024.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2024 VND	2023 VND
(iii) Các khoản chi phí cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Hải Bằng - Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)	863.618.653	740.157.513
Ông Vũ Hữu An - Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)	430.135.689	708.423.614
Ông Nguyễn Quang Thường - Thành viên HĐQT	42.666.667	36.000.000
Ông Phan Văn Hưng - Thành viên HĐQT	42.666.667	25.000.000
Ông Tạ Công Thông - Thành viên HĐQT	24.666.667	25.000.000
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi - Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)	18.000.000	-
Ông Cáp Trọng Cường - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	4.444.444	11.000.000
Ông Bùi Văn Đại - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	4.444.444	11.000.000
Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Chí Trung - Phó Giám đốc Phụ trách (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)	611.522.655	511.856.203
Ông Vũ Văn Hùng - Phó Giám đốc	670.152.741	568.005.889
Ông Vũ Ngọc Phách - Phó Giám đốc	661.361.541	560.114.689
Ban Kiểm soát		
Bà Đặng Kiều Anh - Thành viên BKS kiêm nhiệm	249.009.520	234.206.171
Ông Lê Thanh Tú - Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)	188.443.564	-
Ông Nguyễn Bảo Thắng - Thành viên BKS kiêm nhiệm (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)	3.333.333	192.806.220
Khác		
Ông Đặng Kiến Nghiệp - Kế toán trưởng	569.936.662	482.441.232
	<u>4.384.403.247</u>	<u>4.106.011.531</u>

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã tiến hành chi trả 3.879.569.871 Đồng cho các nhân sự quản lý chủ chốt.

(iv) Hoạt động tài chính

Giao dịch rút tiền trong năm tại PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng	50.464.145.099	46.630.083.438
Giao dịch gửi tiền trong năm tại PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng	49.524.116.782	46.340.190.119
Lãi tiền gửi đã thu từ PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng	2.149.555	5.765.394
	<u> </u>	<u> </u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
(i) Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3)		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng	98.010.684	1.035.889.446
(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO (*)	11.808.582.912	-
Công ty Cổ phần vận tải sản phẩm khí Quốc Tế	2.068.379.117	1.612.846.010
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	1.632.420.000	1.919.342.758
Công ty Cổ phần Vsico Express Hải Phòng (*)	699.433.680	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ hàng hải Hà Nội (*)	581.547.600	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thiên Sơn tại Hà Nội (*)	293.317.200	-
Công ty Cổ phần Vsico Express Tây Bắc (*)	186.364.800	-
Công ty Cổ phần vận tải Nhật Việt	170.344.086	-
Công ty TNHH Alberta Việt Nam (*)	56.985.206	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	53.174.556	-
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh (**)	-	1.848.199.072
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (**)	-	1.620.000
	17.550.549.157	5.382.007.840
(iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	4.488.960.667	4.488.960.667
(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.153.182.490	879.581.090
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	77.000.000	77.000.000
Công ty TNHH Alberta Việt Nam (**)	24.801.040	-
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (*)	-	6.442.200
	1.254.983.530	963.023.290

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)**

- (*) Tại ngày 17 tháng 9 năm 2024, Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO (“VSICO”) trở thành Cổ đông lớn của Công ty. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, VSICO và công ty thành viên trực thuộc được coi là bên liên quan của Công ty.
- (**) Tại ngày 13 tháng 9 năm 2024, Công ty Cổ phần Vận tải Container Việt Nam (“Viconship”) không còn là cổ đông của Công ty. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Viconship và công ty thành viên trực thuộc không còn được coi là bên liên quan của Công ty.

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển và một số lĩnh vực liên quan khác. Công ty cũng thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh chủ yếu chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về hoạt động kinh doanh chính hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, thông tin theo bộ phận không trình bày.

Báo cáo tài chính đã được Phó Giám đốc Phụ trách phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2025.



Lương Quốc Phương
Người lập



Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Trung
Phó Giám đốc Phụ trách